

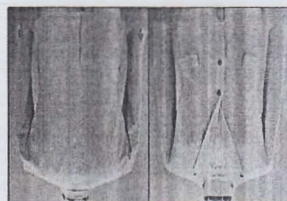
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: Q16-305B		制表人: 阿草		日期: 2016/11/28		文件編號:	
款式說明: 男裝上衣		订单:25,824 件					
參考雷同款:							
生產車縫時間: 3940		特車組時間: 350		總時間: 4290		 照片	
生產出數: 7.31		特車組出數: 82.3		IE 總出數: 6.71			

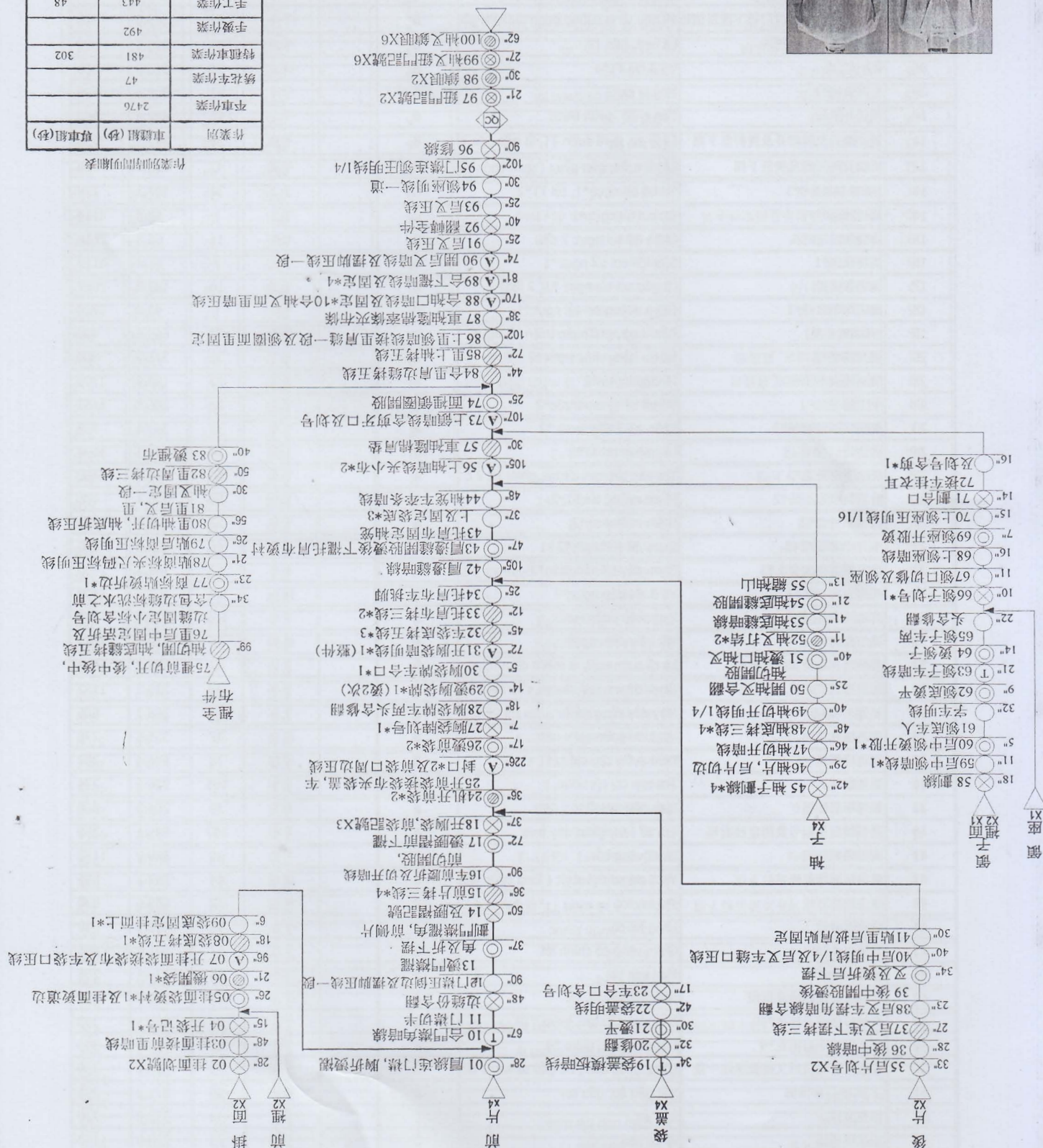
PPIC 主管:

廖 11/28



作業別	車縫組(秒)	車縫組(秒)	手縫作業	合計工時(秒)	出廠(件)	總出廠數(件)
車縫組(秒)	2476	47	48	3940	7.31	6.71
手縫作業		492	48		82.3	
合計工時(秒)						
出廠(件)						

作業別時間分配表



G16-305B 縫製流程圖

阿草 2016/11/28

客戶: GAP

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.31

7.31

DATE: 28/11/2016

STYLE NO 616-305B

doan	Mã công	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記	使用機器	時間	金額	日產量
01		肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C		手燙	28	232.4	1029
02		合門襟暗线	Can chấp nẹp bìa mẫu	B		专车	67	589.6	430
03		前片划号*2	Sd ly TT*2	C		手工	25	207.5	1152
04		前侧片划号*2	Sd sườn*2	C		手工	25	207.5	1152
05		门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp, chêm ly	C		平车	48	398.4	600
06		门襟摆脚压线及前门襟下段压倒边	Mí nẹp tăng cường cường đoạn dưới, mí gấu	B		平车	67	589.6	430
07		烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B		手燙	33	290.4	873
08		前片拷三线	VS 3 chỉ TT*4	B		拷克	36	316.8	800
09		车前腰褶*2	May ly eo*2	B		平车	42	369.6	686
10		前切开暗线	Can chấp sườn trước	B		平车	48	422.4	600
11		烫前腰折及前切开及烫折前下摆	Là ly eo, là rẽ sườn TT, là gấp gấu TT	B		手燙	39	343.2	738
12		前切开烫开及烫折下摆	Là rẽ sườn, gấp gấu	B		手燙	42	369.6	686
13		开前袋, 烫袋划号*3	Sd bở túi ngực*1, túi TT*2	C		手工	37	307.1	778
14		烫袋划号*1	SD coi túi ngực*1	C		手工	7	57.8	4114
15		烫袋条固定两头	Chấn coi túi ngực 2 đầu	B		专车	11	96.5	2618
16		烫袋修脚*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B		手工	7	61.4	4114
17		烫袋条烫折	Là gấp coi túi ngực*1 (2 lần)	B		手燙	14	122.8	2057
18		烫袋牌车合口*1	Ghim miếng coi túi ngực*1	B		平车	5	43.9	5760
19		开胸袋(完整)	Bở túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A		平车	72	669.6	400
20		机开前袋*2	Bở túi bằng máy trước*2	B		专车	36	315.7	800
21		烫贴接袋布压明线	Mí dập lốt túi*2	B		平车	22	192.9	1309
22		手工剪三角*2	Bở túi bằng tay trước*2	C		手工	25	206.5	1152
23		前袋口固定两端*2	Chấn túi 2 đầu trước*2	A		平车	38	353.4	758
24		烫前袋口*2	Là miếng túi TT*2	B		手燙	17	149.1	1694
25		袋贴固定袋盖*2	Tra nấp túi, can lốt túi, ghim lốt 2 dc	A		平车	60	558.0	480
26		前袋口周边压线*2	Mí xq miếng túi TT*2	A		平车	59	548.7	488
27		前袋车封口*2	Ghim miếng túi*2	B		平车	22	192.9	1309
28		车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B		拷克	45	394.7	640
29		袋底固定在大身上*3	Ghim dây túi vào thân*3	B		平车	12	105.2	2400
30		托肩布拷三线*2	VS 3 chỉ dập ngực*2	B		拷克	12	105.2	2400
31		肩边缝暗线(对格)	Can chấp sườn+vai	B		平车	105	920.9	274
32		固定托肩布	Vật gấu dèm ngực	B		挑脚	25	219.3	1152
33		肩边缝开烫及托肩烫衬	Là rẽ sườn+vai, là méch dèm ngực	B		手燙	47	412.2	613
34		托肩布和袋固定, 后肩缝	Ghim dèm ngực vào vn, cầu vai TS	B		平车	25	219.3	1152
35		袖笼车牵条	May dây vòng nách	B		平车	42	368.3	686
36		肩边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn vai	B		拷克	37	325.6	778
37		肩边缝明线1/4	Điều sườn cầu vai 1/4	B		平车	78	686.4	369
38		上袖暗线	Tra tay	A		平车	105	976.5	274
39		袖笼车肩棉包	May dèm vai	B		专车	30	264.0	960
40		上领暗线及划号及固定挂衣耳	Tra cổ, sd, ghim dây treo	A		平车	107	995.1	269
41		面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B		手燙	25	220.0	1152
42		里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lốt (lồng sườn lốt)	B		拷克	44	387.2	655
43		里上袖拷五线	Tra tay lốt	A		拷克	72	669.6	400
44		合领圈暗线	Lồng lốt cổ	A		平车	45	418.5	640
45		领圈面里固定	Ghim vòng cổ chỉnh lốt	B		平车	57	501.6	505
46		袖笼车棉牵条	May ken vai	B		平车	38	334.4	758
47		合袖叉面里暗线及压线	Lồng lốt sê tay, mí	A		平车	75	697.5	384
48		合袖口暗线及固定*10	Lồng lốt gấu tay, ghim *10	A		平车	95	883.5	303
49		合下摆暗线夹固定*4	Lồng lốt gấu, ghim *4	A		平车	81	753.3	356
50		合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	Lồng lốt sê sau, mí gấu sê sau 1 dc	A		平车	74	688.2	389
51		下摆, 袖口车挑脚	Vật gấu áo, gấu tay	B		挑脚	99	871.2	291
52		翻整全件	Lộn áo	C		手工	40	332.0	720
53		后叉压明线	Mí sê sau	B		平车	25	220.0	1152
54		中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B		平车	30	264.0	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.31

28/11/2016

STYLE NO G16-305B

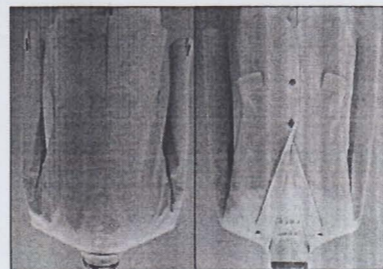
DATE:

工段名稱	工段名稱	等級	縫記	使用機器	時間	金額	日產量
55	門襟連領明線1/4	B			102	897.6	282
56	鈕門記號*2	C			21	174.3	1371
57	鎖眼*2,鎖眼打結	B			30	264.0	960
58	鈕門記號*6	C			27	224.1	1067
59	鎖眼*3固定袖叉,鎖眼打結	B			62	545.6	465
XZ	修線	C			72	597.6	400
投蓋*4							
A01	投蓋模板暗線*2	B			34	298.2	847
A02	修翻投蓋*2	C			32	264.3	900
A04	燙投蓋*2	B			30	263.1	960
A03	投蓋明線1/4	B			42	368.3	686
A05	投蓋划合口*2	C			10	82.6	2880
A06	投蓋切合口*2	C			7	57.8	4114
掛面*2							
B01	掛面划號*2	C			28	232.4	1029
B02	掛面接前里拷五線	B			48	422.4	600
B03	開袋記號*1	C			15	124.5	1920
B04	掛面口袋燙紬*1及燙掛面	B			26	228.8	1108
B05	燙袋口*1	B			21	184.8	1371
B06	手工剪三角*1	C			15	124.5	1920
B07	固定兩頭*1	A			19	176.7	1516
B08	接袋布及車袋口壓線*1	B			62	545.6	465
B09	掛面拷五線*1	B			18	158.4	1600
B10	袋底固定掛面*2	B			6	52.8	4800
后片*2							
C01	后片划號	C			33	270.6	883
C02	后中暗線連轉角	B			28	245.5	1032
C03	后片,后叉拷三線	B			27	237.6	1067
C04	車邊叉三角及修翻	B			23	205.0	1236
C05	燙后中及燙后叉及后下摆后領圈燙	B			34	302.7	837
C06	后中明線1/4及后叉明線一段	B			40	352.0	720
C07	貼里后披肩貼壓線	B			30	264.0	960
袖子*4							
D01	領子划號	C			42	347.8	687
D02	袖口,后片,領子切邊	C			29	240.7	993
D03	袖子拷三線*4	B			48	422.4	600
D04	袖口暗線	B			46	404.8	626
D05	開外袖叉含修翻	B			25	220.0	1152
D06	袖口明線1/4	B			40	352.0	720
D07	袖叉打結1/4*2	B			11	96.8	2618
D08	袖口開股燙及袖口及袖叉	B			37	325.6	778
D09	袖口暗線	B			41	360.8	702
D10	袖口縫開股燙	B			21	184.8	1371
D11	縮袖山	B			13	114.4	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 516-3058 DATE: 28/11/2016
VN IE OUTPUT: 7.31
TAIPEI IE OUTPUT: 7.31

工段名称 Mã công đoạn	工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	台缝记 号	使用机器 Thời gian	金额 Đơn giá	日产量 lượng
E01	领子划线*2	SD	cổ*2	17	138.6	1725
E02	后中暗线*1	Can	chắp giữa cổ*1	11	96.8	2618
E03	后中烫开股*1	Là	ở giữa cổ*1	5	44.0	5760
E04	领底车入字车明线	May	ziczac bản cổ lót	32	281.6	900
E05	烫平领底	Là	êm bản cổ lót	9	79.2	3200
E06	领子暗线	Can	chắp sống cổ	21	188.3	1346
E07	烫领子	Là	sống cổ	14	123.2	2057
E08	车两头含修翻	Chèn	cổ 2 đầu sửa lộn	22	193.6	1309
E09	领座划号*1	SD	chân cổ*1	10	83.0	2880
E10	领口切修及领座	Chèn	mo miệng cổ, chân cổ	11	91.3	2618
E11	上领座暗线*1	Tra	chân cổ	16	146.9	1823
E12	领座一边压线	Mí	chân cổ	15	132.0	1920
E13	领座开股烫*1	Là	ở chân cổ	7	65.1	3892
E14	领口划号	SD	miệng cổ	14	123.2	2057
E15	接车挂衣环含划号,剪*1	Can	may dây treo, sd, cắt*1	16	139.0	1823
	里布		Lót			
F01	里后中拷五线	VS	5 chỉ giữa sau lót	18	155.8	1627
F02	后商标烫折边*1	Là	gấp dập măt TS lót	23	202.4	1252
F03	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim	ly giữa sau lót, ghim măt, bọc	34	299.2	847
F04	商标贴商标夹尺码标压线	Mí	dẫn măt vào dập măt đặt măt cổ	21	188.3	1346
F05	里后中贴商标压线	Mí	dẫn dập măt TS	26	228.8	1108
F06	里后切并拷五线	Can	chắp sườn TS 5 chỉ	34	294.8	860
F07	里袖切并拷五线	VS	5 chỉ sống tay, tròn tay lót	41	359.9	704
F08	袖切并及袖底缝压明线	Mí	lót sống tay + quẩy tron tay lót	56	492.8	514
F09	里后叉,里袖叉车一段	Chèn	sẻ sau, chèn sẻ tay lót	30	264.0	960
F10	里后领,下摆拷三线	VS	3 chỉ cổ lót, gấu, sẻ lót	25	220.0	1152
F11	里袖口拷三线	VS	3 chỉ gấu tay lót	25	220.0	1152
F12	烫里布	Là	lót áo	40	352.0	720
TOTAL				4290	37,887	6,71



作业别 (Công đoạn may)	车缝(秒) Chuyên môn	人数配 台机器	平车作业 2476	绣花车 47	拷克车作 481	手烫作业 492	手工作业 443	台记工时 (秒) Cd tay	3940	出数(件)XS LCN)	7.31	总出数 Tổng	6.71
------------------------	---------------------	------------	--------------	-----------	-------------	-------------	-------------	-----------------------	------	-----------------	------	-------------	------

製表人: 阿草